

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 5 - 2022

V/v Tranh chấp về Hôn nhân và
gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thêu;

2. Ông Lê Tiến Thần.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1986

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: thôn 2, xã V, huyện V1, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện nay: A, K, K1, O, Nhật Bản.

Bị đơn: Anh Lương Đức T, sinh năm 1984

Nơi cư trú: thôn 2, xã V, huyện V1, tỉnh Thái Bình.

(Chị C, anh T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai của nguyên đơn gửi về Tòa án, có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản thì chị Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung với anh Lương Đức T và trình bày cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị C và anh Lương Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V1, tỉnh Thái Bình vào ngày 11/3/2009. Đến năm 2013 anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Năm 2016, chị C sang Nhật Bản làm việc. Do có mâu thuẫn từ trước và do khoảng cách địa lý quá

xa nên từ khi chị C đi lao động tại Nhật Bản, hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị C và anh T có 02 con chung là Lương Thiện N, sinh ngày 30/7/2009 và Lương Tiến D, sinh ngày 21/11/2013. Hiện cả hai con do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị C đề nghị Tòa án quyết định để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị và anh T tự thỏa thuận với nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị C và anh T không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Chị C đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

***/ Tại bản tự khai đề ngày 25/4/2022 của anh Lương Đức T, anh T trình bày:**

Anh T xác nhận việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị C như chị C đã trình bày. Sau khi kết hôn được một thời gian, hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, đời sống vợ chồng không hạnh phúc do không tìm được tiếng nói chung. Năm 2016 chị C sang Nhật Bản lao động, cũng từ thời điểm này, anh chị đã ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh T xác định vợ chồng không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị C được ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định anh và chị C có hai con chung như chị C trình bày. Anh T đề nghị được tiếp tục nuôi cả hai con vì hiện chị C đang ở nước ngoài, không có điều kiện chăm sóc con. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh và chị C tự thỏa thuận với nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị C không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Anh T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

***/ Cháu Lương Thiện N, sinh ngày 30/7/2009 và Lương Tiến D, sinh ngày 21/11/2013 (là con anh T, chị C) trình bày nếu bố mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng bố để ổn định việc sinh hoạt và học tập.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án chị Nguyễn Thị C xin ly hôn anh Lương Đức T theo thủ tục chung, chị C đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của

nguyên đơn như cung cấp bản tự khai, các chứng cứ chứng minh. Bị đơn - anh Lương Đức T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Tòa án, anh T cũng đã gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị C và cung cấp văn bản trình bày ý kiến của hai con chung cho Tòa án, các văn bản này đều có xác nhận của chính quyền địa phương nơi anh T và hai con chung cư trú. Xét thấy các tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp đã đủ cơ sở để giải quyết vụ án, Tòa án không thu thập bổ sung chứng cứ. Vì vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, chị C, anh T đều có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị C và anh Lương Đức T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/3/2009, được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian đầu chung sống hòa thuận, đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống của anh chị không phù hợp. Năm 2016, chị C đi làm việc ở Nhật Bản, tình cảm vợ chồng càng xa cách, lạnh nhạt, anh chị đã chấm dứt liên lạc, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Điều đó chứng tỏ anh chị đã không còn tình cảm và không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau trong cuộc sống. Xét thấy, mâu thuẫn của chị C và anh T đã kéo dài, không có khả năng hàn gắn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu của chị C, xử cho chị C ly hôn anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị C và anh T có 02 con chung là Lương Thiện N, sinh ngày 30/7/2009 và Lương Tiến D, sinh ngày 21/11/2013 cả hai con chung do anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị C hiện đang sống và làm việc tại Nhật Bản, không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo việc ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung, cần giao cả hai con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị C và anh T không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị C phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 238; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Lương Đức T.

[2] Về quan hệ con chung: Xử giao con Lương Thiện N, sinh ngày 30/7/2009 và Lương Tiến D, sinh ngày 21/11/2013 cho anh Lương Đức T trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Chị C, anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị C đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005308 ngày 16 tháng 03 năm 2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị C, anh T. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Chị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình